

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN GIANG THÀNH**

Số: 17 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Giang Thành, ngày 18 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH**  
**KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang,

Xét Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 182/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; Báo cáo thẩm tra số 178/BC-HĐND ngày 13/12/2019 của Ban Pháp chế HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện tán thành Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, với những nội dung sau:

**1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020**

**1.1. Đất nông nghiệp**

- \* Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 38.350,22 ha. Trong đó:
  - Đất trồng lúa diện tích 29.890,81 ha.
  - Đất trồng cây lâu năm diện tích 1.322,64 ha.



- Đất rừng phòng hộ diện tích 2.660,75 ha.
- Đất rừng sản xuất diện tích 309,44 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 4.166,64 ha.

## **1.2. Đất phi nông nghiệp**

\* Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là: 2.934,12 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng diện tích 182,73 ha.
- Đất an ninh diện tích 7,22 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 5,06 ha.
- Đất phát triển hạ tầng diện tích 2.000,05 ha.
- Đất ở nông thôn diện tích 261,47 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích 28,28 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng diện tích 7,89 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo diện tích 6,2ha.
- Các loại đất phi nông nghiệp khác còn lại không biến động so với kế hoạch năm 2019 thì tiếp tục thực hiện.

*(Kèm theo Bảng phụ lục số 21 - Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với hiện trạng năm 2019)*

## **2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020**

### **2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 43,71 ha.

### **2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 440,0 ha.

*(Kèm theo Bảng phụ lục số 23: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2020).*

## **3. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020**

Tổng số công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2020 là **15** công trình, dự án. Trong đó:

- Nhóm công trình, dự án đăng ký mới năm 2020 là **12** công trình.

*(Kèm theo Bảng phụ lục số 25: Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2020).*

- Nhóm công trình, dự án chuyển tiếp từ kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 2019 chuyển sang là 03 công trình. *(Kèm theo Bảng phụ lục số 27 và 28)*

## **4. Danh mục công trình hủy**

Danh mục công trình hủy không thực hiện trong năm 2020 là 02 công

trình: Cụm điểm tựa Giang Thành.

(Kèm theo Biểu phụ lục: Danh mục công trình hủy).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành khóa XI, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:** 

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND huyện;
- VP. UBND tỉnh;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện Giang Thành)
- TT. Huyện ủy; HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQ Việt Nam huyện;
- ĐB. HĐND huyện khóa XI;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- LĐVP, CVPT;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT. 



**CHỦ TỊCH**

**Tạ Minh Danh**



**Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so sánh hiện trạng năm 2019**  
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành)

Đơn vị: ha

| Thứ tự   | Chỉ tiêu                                                         | Mã         | Diện tích kế hoạch năm 2020 | Kết quả thực hiện năm 2019 | Tăng (+) giảm (-) |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                         | (5)                        | (6)=(4) - (5)     |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                   |            | <b>41.284,34</b>            | <b>41.284,34</b>           | <b>0,00</b>       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>38.349,22</b>            | <b>38.393,93</b>           | <b>-44,71</b>     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 29.890,81                   | 29.980,71                  | -89,89            |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC        | 29.890,81                   | 29.980,71                  | -89,89            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | -                           | 1.053,89                   | -1053,89          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1.322,64                    | 789,68                     | 532,96            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 2.660,75                    | 1.869,67                   | 791,08            |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | -                           | -                          | 0,00              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 309,44                      | 432,61                     | -123,17           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 4.166,58                    | 4.267,38                   | -100,80           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | -                           | -                          | -                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | -                           | -                          | -                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>2.935,12</b>             | <b>2.890,41</b>            | <b>44,71</b>      |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 182,73                      | 180,64                     | 2,09              |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 7,22                        | 7,14                       | 0,08              |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | -                           | -                          | -                 |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        | -                           | -                          | -                 |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | -                           | -                          | -                 |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 2,34                        | 2,34                       | -                 |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 5,06                        | 5,01                       | 0,05              |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 69,56                       | 69,56                      | -                 |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 2.000,05                    | 1.994,55                   | 5,50              |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | -                           | -                          | -                 |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        | -                           | -                          | -                 |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 15,70                       | 15,70                      | -                 |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 261,47                      | 222,40                     | 39,07             |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | -                           | -                          | -                 |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 10,56                       | 10,56                      | -                 |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 0,32                        | 0,32                       | -                 |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        | -                           | -                          | -                 |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 5,20                        | 5,20                       | -                 |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 0,29                        | 0,29                       | -                 |

| Thứ tự   | Chỉ tiêu                                   | Mã         | Diện tích kế hoạch năm 2020 | Kết quả thực hiện năm 2019 | Tăng (+) giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)                         | (5)                        | (6)=(4) - (5)     |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX        | -                           | -                          | -                 |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                    | DSH        | 7,89                        | 7,77                       | 0,12              |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | DKV        | -                           | -                          | -                 |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | TIN        | 0,24                        | 0,24                       | -                 |
| 2.24     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | SON        | 340,43                      | 340,43                     | -                 |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                | MNC        | 25,08                       | 28,28                      | -3,20             |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                   | PNK        | -                           | -                          | -                 |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>CSD</b> |                             | -                          | -                 |
| <b>4</b> | <b>Đất khu công nghệ cao *</b>             | <b>KCN</b> |                             |                            |                   |
| <b>5</b> | <b>Đất khu kinh tế *</b>                   | <b>KKT</b> |                             |                            |                   |
| <b>6</b> | <b>Đất đô thị *</b>                        | <b>KDT</b> |                             |                            |                   |



**Bảng 25. Danh mục công trình đăng ký mới năm 2020**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 13 tháng 1 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành)*

| STT | Hạng mục                                                                                                                                  | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp)          | Năm đăng ký | Chủ trương thực hiện                                                                                                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                           |                          |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                             |             |                                                                                                                                                      |
| (1) | (2)                                                                                                                                       | (3)                      | (4)                       | (5)            | (6)                  | (7)                         | (9)         | (10)                                                                                                                                                 |
| A   | Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                           |                          |                           | -              |                      |                             |             |                                                                                                                                                      |
| B   | Công trình dự án cấp huyện                                                                                                                | 974,78                   | -                         | 974,78         |                      |                             |             |                                                                                                                                                      |
| I   | Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất                                                            | 5,58                     |                           | 5,58           |                      |                             |             |                                                                                                                                                      |
| a   | Đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                                                   | 0,10                     |                           | 0,10           |                      |                             |             |                                                                                                                                                      |
| 1   | Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Phú                                                                                                             | 0,10                     |                           | 0,10           | LUC                  | Vĩnh Phú                    | 2020        | Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN                                                                                                                      |
| b   | Đất thủy lợi                                                                                                                              | 4,60                     |                           | 4,60           |                      |                             |             |                                                                                                                                                      |
| 1   | Trạm cấp nước Tân Khánh Hòa                                                                                                               | 1,40                     |                           | 1,40           | LUC                  | Tân Khánh Hòa               | 2020        | Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 01/4/2019                                                                                                             |
| 2   | Trạm cấp nước Vĩnh Phú                                                                                                                    | 3,20                     |                           | 3,20           | MNC                  | Vĩnh Phú                    | 2020        | Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 01/4/2019                                                                                                             |
| c   | Đất công trình năng lượng                                                                                                                 | 0,88                     |                           | 0,88           |                      |                             |             |                                                                                                                                                      |
| I   | Đường dây 110 KV Tịnh Biên - Hà Tiên                                                                                                      | 0,88                     |                           | 0,88           | LUC                  | Vĩnh Phú, Vĩnh Điều, Phú Mỹ | 2020        | - Công văn số 847/UBND-KTTH ngày 14/7/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang<br>- Quyết định số 2236/QĐ-EVN SPC ngày 10/7/2019 của Tổng Cty Điện lực Miền Nam |
| II  | Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất | 28,20                    |                           | 28,20          |                      |                             |             |                                                                                                                                                      |
| a   | Đất ở                                                                                                                                     | 28,20                    | 0,00                      | 28,20          |                      |                             |             |                                                                                                                                                      |

| STT        | Hạng mục                                         | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                            | Địa điểm (đến cấp) | Năm đăng ký | Chủ trương thực hiện                                                                                                             |
|------------|--------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|----------------------------|--------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                  |                          |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất       |                    |             |                                                                                                                                  |
| (1)        | (2)                                              | (3)                      | (4)                       | (5)            | (6)                        | (7)                | (9)         | (10)                                                                                                                             |
| 1          | Tuyến dân cư T3                                  | 5,05                     |                           | 5,05           | LUC: 4,15 ha, CLN: 0,90 ha | Vĩnh Phú           | 2020        | Đăng ký chuyển mục đích                                                                                                          |
| 2          | Tuyến dân cư vành đai biên giới xã Tân Khánh Hòa | 4,8                      |                           | 4,8            | LUC: 1,60 ha; CLN: 3,20 ha | Tân Khánh Hòa      | 2020        | Đăng ký chuyển mục đích                                                                                                          |
| 3          | Tuyến dân cư T4                                  | 3,36                     |                           | 3,36           | LUC: 2,76 ha; CLN: 0,60 ha | Vĩnh Phú           | 2020        | Đăng ký chuyển mục đích                                                                                                          |
| 4          | Tuyến dân cư T5                                  | 1,69                     |                           | 1,69           | LUC: 1,39 ha; CLN: 0,30 ha | Vĩnh Phú           | 2020        | Đăng ký chuyển mục đích                                                                                                          |
| 5          | Tuyến dân cư Bê lắng xã Vĩnh Phú                 | 4,10                     |                           | 4,10           | LUC                        | Vĩnh Phú           | 2020        | Đăng ký chuyển mục đích                                                                                                          |
| 6          | Tuyến dân cư Bê lắng xã Vĩnh Điều                | 9,20                     |                           | 9,20           | LUC                        | Vĩnh Điều          | 2020        | Đăng ký chuyển mục đích                                                                                                          |
| <b>III</b> | <b>Giao đất</b>                                  | <b>941,00</b>            | <b>0,00</b>               | <b>941,00</b>  |                            |                    |             |                                                                                                                                  |
| 1          | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ              | 940,00                   |                           | 940,00         | HNK                        | Phú Mỹ             | 2020        | QĐ số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của UBND huyện Giang Thành v/v phê duyệt dự án và thành lập Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ |
| 2          | Thành lập Giáo họ Giang Thành                    | 1,00                     |                           | 1,00           | LUC: CLN: ONT:             | Tân Khánh Hòa      | 2020        | Công văn số 1623/UBND-HCC ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh V/v thành lập Giáo họ Giang Thành                                        |

**Bảng 27: Danh mục công trình chuyển tiếp từ kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành)*

| STT | Hạng mục                                                                                                                                  | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                      | Địa điểm (đến cấp) | Năm đăng ký |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------------------|--------------------|-------------|--|
|     |                                                                                                                                           |                          |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                 |                    |             |  |
| (1) | (2)                                                                                                                                       | (3)                      | (4)                       | (5)            | (6)                                  | (7)                | (8)         |  |
| A   | Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                           |                          |                           |                | -                                    |                    |             |  |
| B   | Công trình dự án cấp huyện                                                                                                                | 10,45                    | -                         | 10,45          |                                      |                    |             |  |
| I   | Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất                                                            |                          |                           |                |                                      |                    |             |  |
| II  | Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất | 10,45                    |                           | 10,45          |                                      |                    |             |  |
| b   | Đất ở                                                                                                                                     | 10,45                    |                           | 10,45          |                                      |                    |             |  |
| 1   | Tuyến dân cư kênh Nông Trường                                                                                                             | 4,05                     |                           | 4,05           | CLN: 1,65<br>LUC: 1,6 ha<br>NTS: 0,8 | Phú Mỹ             | 2018        |  |
| 2   | Tuyến dân cư Biên Giới ấp Rạch Gõ - Trà Phô                                                                                               | 6,40                     |                           | 6,40           | LUC: 6,4 ha                          | Phú Lợi - Phú Mỹ   | 2018        |  |

**Bảng 28: Danh mục công trình chuyển tiếp từ kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 13 tháng 1 năm 2019*  
*của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành)*



| STT | Hạng mục                                                                       | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp) | Năm đăng ký |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------------|-------------|--|
|     |                                                                                |                          |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                    |             |  |
| (1) | (2)                                                                            | (3)                      | (4)                       | (5)            | (6)                  | (7)                | (8)         |  |
| A   | Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                |                          |                           |                |                      |                    |             |  |
| B   | Công trình dự án cấp huyện                                                     | 25,33                    | -                         | 25,33          |                      |                    |             |  |
| I   | Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất | 25,33                    | -                         | 25,33          |                      |                    |             |  |
| a   | Đất Quốc phòng                                                                 | 25,33                    | -                         | 25,33          |                      |                    |             |  |
| 1   | Doanh trại Đoàn kinh tế Quốc phòng 915                                         | 25,33                    | 23,24                     | 2,09           | RSX: 2,09 ha         | Phú Mỹ             | 2019        |  |

**Bảng 23: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2020**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành)



Đơn vị: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |               |               |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------|-------------|---------------|---------------|--------------|
|          |                                                                   |                |                 | Phú Lợi                               | Phú Mỹ      | Tân Khánh Hòa | Vĩnh Điều     | Vĩnh Phú     |
| (1)      | (2)                                                               | (3)            | (4)=(5)+...+(9) | (5)                                   | (6)         | (7)           | (8)           | (9)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>43,71</b>    | <b>4,33</b>                           | <b>8,88</b> | <b>6,55</b>   | <b>9,51</b>   | <b>14,44</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 33,78           | 4,20                                  | 4,34        | 3,20          | 9,40          | 12,64        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>33,78</i>    | <i>4,20</i>                           | <i>4,34</i> | <i>3,20</i>   | <i>9,40</i>   | <i>12,64</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | -               |                                       |             |               |               |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 7,04            | 0,13                                  | 1,65        | 3,35          | 0,11          | 1,80         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | -               |                                       |             |               |               |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | -               |                                       |             |               |               |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 2,09            |                                       | 2,09        |               |               |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 0,80            |                                       | 0,80        |               |               |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        | -               |                                       |             |               |               |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | -               |                                       |             |               |               |              |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>440,00</b>   | <b>180,00</b>                         | <b>-</b>    | <b>100,00</b> | <b>130,00</b> | <b>30,00</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                 |                                       |             |               |               |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        | 440,00          | 180,00                                |             | 100,00        | 130,00        | 30,00        |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        | -               |                                       |             |               |               |              |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |        |               |           |          |
|------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|--------|---------------|-----------|----------|
|      |                                                                  |            |                 | Phú Lợi                               | Phú Mỹ | Tân Khánh Hòa | Vĩnh Điều | Vĩnh Phú |
| (1)  | (2)                                                              | (3)        | (4)=(5)+...+(9) | (5)                                   | (6)    | (7)           | (8)       | (9)      |
| 2.3  | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS    | -               |                                       |        |               |           |          |
| 2.4  | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           | LUA/LMU    | -               |                                       |        |               |           |          |
| 2.5  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS    | -               |                                       |        |               |           |          |
| 2.6  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU    | -               |                                       |        |               |           |          |
| 2.7  | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | -               |                                       |        |               |           |          |
| 2.8  | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | -               |                                       |        |               |           |          |
| 2.9  | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | -               |                                       |        |               |           |          |
| 2.10 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở        | PKO/OCT    | -               |                                       |        |               |           |          |



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ HỦY KHÔNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020**

**HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HDND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành)*

| STT | Hạng mục                                                                       | Diện tích quy hoạch (ha) | Loại đất quy hoạch | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) | Năm đăng ký | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------------------|------------------------------------------------------|-------------|---------|
|     |                                                                                |                          |                    |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                    |                                                      |             |         |
| (1) | (2)                                                                            | (3)                      |                    | (4)                       | (5)            | (6)                  | (7)                | (8)                                                  | (9)         |         |
| A   | Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                |                          |                    |                           |                | -                    |                    |                                                      |             |         |
| B   | Công trình dự án cấp huyện                                                     | 21.30                    |                    |                           | 21.30          |                      |                    |                                                      |             |         |
| I   | Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất | 21.30                    |                    | -                         | 21.30          |                      |                    |                                                      |             |         |
| a   | Đất an ninh, quốc phòng                                                        | 21.30                    |                    | 0.00                      | 21.30          |                      |                    |                                                      |             |         |
| 1   | Cụm điểm tựa Giang Thành                                                       | 10.30                    | CQP                |                           | 10.30          | LUC                  | Phú Lợi            |                                                      | 2016        | Hủy     |
| 2   | Cụm điểm tựa Giang Thành                                                       | 11.00                    | CQP                |                           | 11.00          | LUC                  | Phú Lợi            |                                                      | 2017        | Hủy     |